

Bản án số 127/2024/DS-PT

Ngày 22 - 3- 2024

V/v “Chia thừa kế di sản là quyền
sử dụng đất, nhà ở và yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ của người chết để
lại”.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số:
529/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “ Chia thừa kế di sản là
quyền sử dụng đất, nhà ở và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023
của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2024/QĐ-PT ngày
05 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2024/QĐ-PT ngày 30
tháng 01 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:
332/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Á, sinh năm 1959 (chết);

Địa chỉ: Số I, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Á:

1.1. Bà Nguyễn Thị Anh T, sinh năm 1979 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số F, tổ H, ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1982 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số H, đường Â, Phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim D: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1997 (theo Giấy ủy quyền ngày 05/6/2023) (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số I, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1997 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số I, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, đường P, Phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường T, ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Số I, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường L, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1971 (theo Giấy ủy quyền ngày 24/11/2023) (có mặt);

Địa chỉ: Số G, đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Quốc D1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: PO B Whites Road Salisbury N Australia.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc D1: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970 (theo Giấy ủy quyền ngày 02/4/2013) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Nguyễn Quốc T3, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Cao Thị Ngọc T4, sinh năm 1975 (có mặt);

4. Nguyễn Ngọc Huỳnh N, sinh năm 2000 (vắng mặt);

5. Nguyễn Cao Phúc L, sinh ngày 19/7/2007;

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Cao Phúc L: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970 (có mặt) và bà Cao Thị Ngọc T4, sinh năm 1975 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số H, ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Bà Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1956 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T5:

7.1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1954 (vắng mặt);

7.2. Bà Trần Thị Ngọc C, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số A, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970 (theo Giấy ủy quyền ngày 09/9/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T2 là bị đơn; Bà Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H1 và Nguyễn Thị Kim O là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2008, bản tự khai ngày 08/4/2008 và quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn Nguyễn Thị Kim Á, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Thị Kim H1 thống nhất trình bày:

Cha các bà tên Nguyễn Văn M (sinh năm 1927, chết năm 1998), mẹ các bà tên Phạm Thị Đ2 (sinh năm 1929, chết năm 2007). Cha mẹ các bà có 09 người con gồm:

1/ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1952;

2/ Nguyễn Quốc D1, sinh năm 1954;

3/ Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1956;

4/ Nguyễn Thị Kim Á, sinh năm 1959;

5/ Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1960;

6/ Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1961;

7/ Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1965;

8/ Nguyễn Quốc T3, sinh năm 1968;

9/ Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970.

Thời điểm sống chung, cha mẹ các bà tạo lập được khối tài sản chung là phần đất có diện tích 9.101m² tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và căn nhà trên đất.

Năm 1978, cha các bà cho ông Nguyễn Văn Đ1 một phần đất với diện tích 2.500m^2 . Đến năm 1990, cha các bà tiếp tục cho ông Nguyễn Quốc T3 một phần đất khác cùng diện tích 2.500m^2 . Phần diện tích đất còn lại là 4.101m^2 do ông Nguyễn Văn T2 tạm thời đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện việc giao dịch với Ngân hàng và làm nghĩa vụ với Nhà nước.

Sau khi cha các bà chết, hàng thừa kế của cha các bà không ký tên phân chia thừa kế quyền sử dụng đất phần đất nói trên, mẹ các bà không biết chữ và tại thời điểm năm 2002, nếu có thủ tục phân chia thừa kế quyền sử dụng đất thì biên bản này cũng không có giá trị pháp lý, thời điểm này cũng chưa có văn bản nào xác định mẹ các bà được quyền sử dụng phần diện tích bao nhiêu trong khối tài sản chung với cha các bà. Lúc sinh thời, cha mẹ các bà có di ngôn với thân bằng quyến thuộc và nhờ đại diện chính quyền địa phương là ông Phạm Văn T6 làm chứng rằng: Sau khi cha mẹ các bà qua đời, phần đất còn lại phải chia đều cho các con không phân biệt trai gái. Tài sản chung gồm 01 ngôi nhà thờ và 4.101m^2 đất.

Nay, mẹ các bà là cụ Phạm Thị Đ2 đã qua đời nên các bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cha mẹ để lại gồm 01 ngôi nhà và 4.101m^2 đất hiện do Nguyễn Văn T2 quản lý, sử dụng; các bà xin nhận bằng hiện vật đối với phần đất, nhận giá trị đối với phần nhà.

Đối với Hợp đồng ủy quyền cũng như Hợp đồng thế chấp của ông T2 với Doanh nghiệp tư nhân U1 cũng không có giá trị pháp lý.

Các bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T2, không đồng ý nhập 1.000m^2 đất ông T3 được cho vào để chia thừa kế.

Theo đơn phản tố ngày 31/8/2010; đơn yêu cầu bổ sung ngày 20/7/2022; đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 29/8/2022; các bản tự khai ngày 14/7/2009, ngày 31/8/2010, ngày 20/7/2022 và quá trình giải quyết vụ án; bị đơn Nguyễn Văn T2 trình bày:

1/ Cha ông tên Nguyễn Văn M (sinh năm 1927, chết năm 1998), mẹ ông tên Phạm Thị Đ2 (sinh năm 1929, chết năm 2007). Cha mẹ ông có 09 người con như nguyên đơn đã trình bày. Thời điểm còn sống, cha mẹ ông đồng thời là chủ sử dụng phần đất có diện tích 6.601m^2 tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Năm 2002, sau khi cha ông chết, mẹ ông đã chuyển giao toàn bộ 4.101m^2 đất cho ông trực tiếp canh tác, sử dụng và phụng dưỡng mẹ ông lúc tuổi già. Như vậy, sau khi cha ông chết, mẹ ông đã cho ông toàn bộ diện tích thuộc quyền sử dụng của mẹ ông là $6.601\text{m}^2 : 2 = 3.300,5\text{m}^2$. Do vậy, trong 4.101m^2 đất này chỉ còn $800,5\text{m}^2$ đất là di sản chưa chia do cha ông để lại.

Ngoài ra, còn 2.500m^2 đất là di sản của cha ông do ông Nguyễn Quốc T3 sử dụng sau khi mẹ ông chết. Năm 2008, ông T3 chuyển nhượng 1.500m^2 đất này cho ông. Do đó, hiện nay ông đang sử dụng 1.500m^2 , ông T3 sử dụng 1.000m^2 trong tổng diện tích 2.500m^2 đất còn lại.

Nay ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với 1.000m² đất do cha mẹ ông để lại hiện do ông Nguyễn Quốc T3 quản lý, sử dụng.

Ông yêu cầu lấy 1.000m² đất + 800,5m² đất = 1.800,5m² chia đều cho 09 anh chị em ông $1.800,5\text{m}^2 : 9 = 200,5\text{m}^2$. Tuy nhiên, ông Đ1 và bà T5 đã đồng ý giao kỷ phần thừa kế lại cho ông nên ông xin được quyền sử dụng $3.300,5\text{m}^2 + (200,5\text{m}^2 \times 3) = 4.104,5\text{m}^2$.

Do trên phần đất 4.101m² đã cất 03 căn nhà kiên cố, bán kiên cố chiếm diện tích khá rộng nên ông xin được tiếp tục sử dụng 4.101m² đất này để giữ nguyên hiện trạng đất và việc sử dụng nhà đất của ông.

Đối với căn nhà thờ trên đất của cha mẹ: Đầu năm 2008, sau khi mẹ ông chết, căn nhà này đã xuống cấp trầm trọng, tường cột bị nứt nghiêng và bị đổ sập một phần nên vợ chồng ông đã bỏ tiền xây lại nhà mới toàn bộ như hiện nay nên ông không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn đòi chia căn nhà thờ.

2/ Vào năm 2004, mẹ ông vừa già yếu, vừa bị bệnh nặng, được ông đưa đi điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh T. Ông đã thuê:

- Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1949, ngụ tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang chăm sóc bệnh cho mẹ ông từ năm 2004 đến năm 2005 (12 tháng), với mức tiền công 600.000 đồng/tháng, tổng cộng ông đã trả cho bà T7 600.000 đồng/tháng x 12 tháng = 7.200.000 đồng.

- Bà Lâm Thị Bé T8, sinh năm 1952, ngụ tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang chăm sóc bệnh cho mẹ ông từ năm 2005 đến năm 2007 (24 tháng), với mức tiền công 600.000 đồng/tháng, tổng cộng ông đã trả cho bà T7 600.000 đồng/tháng x 24 tháng = 14.400.000 đồng.

Tổng chi phí thuê người nuôi và chăm sóc bệnh cho mẹ ông là 7.200.000 đồng + 14.400.000 đồng = 21.600.000 đồng.

Ngoài ra, vào năm 1997, lúc cha ông còn sống, cha ông có vay tiền theo Khế ước vay tiền ngày 04/7/1997 với số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 1,2%/tháng, lãi suất quá hạn 1,8%/tháng, thời hạn vay là 36 tháng, đến năm 2000 là hết hạn.

Tuy nhiên, sau khi vay thì cha ông không trả được tiền vay này (năm 1998 cha ông chết), mà ông là người trả lãi hàng tháng cả trong hạn và quá hạn đến năm 2002 mới xong đối với khoản tiền vay gốc 7.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn $1,2\%/tháng \times 7.000.000 \text{ đồng} \times 36 \text{ tháng} = 3.024.000 \text{ đồng}$, tiền lãi quá hạn (từ năm 2000 đến năm 2002 là 24 tháng) $1,8\%/tháng \times 7.000.000 \text{ đồng} \times 24 \text{ tháng} = 3.024.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 7.000.000 đồng + 3.024.000 đồng + 3.024.000 đồng = 13.048.000 đồng.

Nay ông yêu cầu tính theo trượt giá cho đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm vụ kiện này như sau:

- 600.000 đồng thời điểm năm 2004 tương đương 5.000.000 đồng thời hiện nay 2022.

- Giá lúa thời điểm năm 2002 là 1.200 đồng/kg tương đương giá lúa thời điểm hiện nay 2022 là 6.000 đồng/kg.

Như vậy, ông yêu cầu các đồng thừa kế khác phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông:

- Tiền thuê người chăm sóc nuôi bệnh cho mẹ ông là cụ Phạm Thị Đ2 với tổng số tiền 5.000.000 đồng x 36 tháng = 180.000.000 đồng;

- Khoản tiền vay gốc: 7.000.000 đồng/1.200 đồng/kg x 6.000 đồng/kg = 35.000.000 đồng; lãi trong hạn là 35.000.000 đồng x 1,2% x 36 tháng = 15.120.000 đồng; lãi quá hạn là 35.000.000 đồng x 1,8% x 24 tháng = 15.120.000 đồng. Tổng cộng là 65.240.000 đồng.

Ngày 29/8/2022, ông Nguyễn Văn T2 thay đổi yêu cầu phản tố: Trường hợp Tòa án chấp thuận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì:

- Đối với phần tài sản riêng của mẹ ông là cụ Phạm Thị Đ2 trong khối tài sản chung của cha mẹ ông, cụ Đ2 đã định đoạt cho ông bằng Văn bản phân chia thừa kế là quyền sử dụng đất lập ngày 04/9/2022, ông yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản của mẹ ông có được trong khối tài sản chung của cha mẹ ông, tương đương $6.600\text{m}^2 \times \frac{1}{2} = 3.300\text{m}^2$.

- Đối với phần di sản do cha ông – cụ M để lại, ông yêu cầu Tòa án xem xét công sức quản lý, cải tạo đất, chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ đến tận đời, chi phí ma chay, mồ mả và trả nợ cho cha ông để ông được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản do cha ông để lại, tương đương phần đất có diện tích $3.300\text{m}^2 \times \frac{1}{2} = 1.650\text{m}^2$. Còn $\frac{1}{2}$ diện tích đất do cha ông để lại, ông yêu cầu chia làm 10 kỷ phần bằng nhau (bao gồm mẹ ông và 09 anh chị của ông), tương đương mỗi kỷ phần là $1.650\text{m}^2 : 10 = 165\text{m}^2$ đất. Ông xin nhận toàn bộ kỷ phần của mẹ ông là cụ Đ2 được hưởng.

Theo các bản tự khai ngày 28/9/2010, ngày 24/11/2011, ngày 27/3/2013 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Quốc D1 trình bày:

Cha ông tên Nguyễn Văn M (sinh năm 1927, chết năm 1998), mẹ ông tên Phạm Thị Đ2 (sinh năm 1929, chết năm 2007). Cha mẹ ông có 09 người con như nguyên đơn đã trình bày. Thời điểm còn sống, cha mẹ ông đồng thời là chủ sử dụng phần đất có diện tích 6.601m^2 tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Năm 1998, cha ông chết không để lại di chúc. Năm 2002, mẹ ông đã giao toàn bộ 4.101m^2 đất cho em ông là Nguyễn Văn T2 trực tiếp sử dụng. Ông T2 cũng là người phụng dưỡng mẹ già, cúng giỗ cha và ông bà. Việc mẹ ông cho ông T2 4.101m^2 đất này được tất cả anh chị em biết và đồng ý; mà đại diện có bà Nguyễn Thị Kim Á và ông Nguyễn Quốc T3 ký tên vào tờ bảo lãnh nuôi dưỡng mẹ của ông T2. Sau khi nhận đất, ông T2 đã xây lại nhà (do nhà thờ của cha mẹ đã xuống cấp trầm trọng). Do đó, việc bà Á yêu cầu chia thừa kế 4.101m^2 đất là không phù hợp vì bà Á đã đồng ý cùng với mẹ ông giao 4.101m^2 đất cho ông T2.

Còn lại 2.500m² đất thì ông Nguyễn Quốc T3 đã sử dụng và theo ông được biết, ông T3 đã chuyển nhượng 1.500m² đất cho ông T2.

Nay ông đề nghị Tòa án xem xét cho ông Nguyễn Văn T2 được sử dụng 4.101m² đất mà mẹ ông đã cho ông T2 khi còn sống. Ông xin giao ký phần thừa kế của ông đối với di sản thừa kế do cha mẹ để lại cho ông T2 được trọn quyền sử dụng.

Ông xin được vắng mặt trong các phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ kiện.

Theo bản tự khai (không đề ngày tháng, năm 2012) và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Quốc T3 trình bày:

Cha ông tên Nguyễn Văn M (sinh năm 1927, chết năm 1998), mẹ ông tên Phạm Thị Đ2 (sinh năm 1929, chết năm 2007). Cha mẹ ông có 09 người con như nguyên đơn đã trình bày. Thời điểm còn sống, cha mẹ ông đồng thời là chủ sử dụng phần đất có diện tích 6.601m² tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Năm 1990, cha mẹ ông đã cho vợ chồng ông phần đất có diện tích 2.500m² tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng ông được trọn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu. Khi được cho đất năm 1990, vợ chồng ông đã cất nhà ở trên đất từ đó đến nay và đã được cấp quyền sử dụng đất. Sau đó, vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T2 1.500m² đất, hiện ông T2 đã được đứng tên quyền sử dụng đất.

Các anh em trong gia đình đều biết việc cha mẹ ông cho đất, chính vì vậy ông T2 mới nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông 1.500m² đất (việc chuyển nhượng là hợp pháp). Do đó, việc ông T2 cho rằng 1.000m² đất còn lại mà vợ chồng ông đang đứng tên là di sản cha mẹ chết để lại và yêu cầu nhập vào 4.101m² đất để chia thừa kế cho các anh chị em là không đúng, không có căn cứ; mâu thuẫn với quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông đứng tên hợp pháp mà ông T2 đã đồng ý nhận chuyển nhượng. Ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T2.

Về phần đất có diện tích 4.101m² (đo đạc thực tế cao hơn), nhà trên đất: Theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với ông T2 thể hiện trong hồ sơ vụ án là di sản do cha mẹ chết để lại là đúng. Khi chia thừa kế đối với tài sản này, ông yêu cầu Tòa án xem xét quyền lợi của ông.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cao Thị Ngọc T4 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T2, bà không có ý kiến gì.

Theo bản tự khai ngày 18/8/2008 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Cha ông tên Nguyễn Văn M (sinh năm 1927, chết năm 1998), mẹ ông tên Phạm Thị Đ2 (sinh năm 1929, chết năm 2007). Sau khi cha ông qua đời, mẹ ông đã cho em ông là Nguyễn Văn T2 khoảng 4.000m² đất vườn thô tại xã S, huyện

C, tỉnh Tiền Giang vì chỉ có một mình ông T2 chăm sóc, phụng dưỡng mẹ ông. Các anh chị em trong gia đình cũng đồng ý về việc này.

Nay ông xin nhường kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất do cha ông để lại cho em ông là Nguyễn Văn T2 được trọn quyền sử dụng và định đoạt.

Ông xin vắng mặt trong các phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử vụ kiện.

Theo Công văn số 212/TTKC&XTTM-HCTH ngày 03/6/2022; Công văn số 326/TTKC&XTTM-HCTH ngày 12/8/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh T, có đại diện theo pháp luật là ông Phạm Thanh T9 trình bày:

Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp đã hợp nhất với Trung tâm Tiết kiệm năng lượng thành Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh T theo Quyết định số 4206/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Thực hiện Bản án số 04/2015/KDTM-PT ngày 16/4/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo đã thi hành án thu hồi số tiền hoàn trả 90.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án của bà Cao Huỳnh Thúy U với tổng số tiền 142.910.100 đồng. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh T đã nhận được số tiền trên (Lệnh chuyển có số 22056710300000147 ngày 20/5/2022).

Đồng thời, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh T đã hoàn trả cho hộ ông Nguyễn Văn T2 một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943 QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG ngày 18/10/2002 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đứng tên diện tích 4.101m² tọa lạc tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 16/5/2022 do bà Cao Huỳnh Thúy U nhận bàn giao.

Do đó, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh T không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thừa kế giữa Nguyễn Thị Kim Á và Nguyễn Văn T2.

Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang cho phép Trung tâm vắng mặt trong vụ án thừa kế giữa Nguyễn Thị Kim Á và Nguyễn Văn T2.

Theo bản tự khai ngày 15/8/2008 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim T5 trình bày:

Cha bà tên Nguyễn Văn M (sinh năm 1927, chết năm 1998), mẹ bà tên Phạm Thị Đ2 (sinh năm 1929, chết năm 2007). Sau khi cha bà qua đời, mẹ bà đã cho em bà là Nguyễn Văn T2 khoảng 4.000m² đất vườn thổ tại xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang vì chỉ có một mình ông T2 chăm sóc, phụng dưỡng mẹ bà. Các anh chị em trong gia đình cũng đồng ý về việc này.

Nay bà xin nhường kỹ phần thừa kế quyền sử dụng đất do cha bà để lại cho em bà là Nguyễn Văn T2 được trọn quyền sử dụng và định đoạt.

Bà xin vắng mặt trong các phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử vụ kiện.

Theo các bản tự khai ngày 31/5/2023, ngày 02/6/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, chị Nguyễn Thị Kim D và chị Nguyễn Thị Thanh T1 thống nhất trình bày:

Các chị là con gái của bà Nguyễn Thị Kim Á, các chị đồng ý và giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của mẹ các chị trước khi chết.

Quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim T5 là Trần Văn S và Trần Thị Ngọc C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cao Huỳnh Thúy U - Chủ U1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng vắng mặt trong suốt quá trình hòa giải, xét xử; cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã tuyên xử:

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản là căn nhà của cụ M và cụ Đ2; đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia diện tích đất 1.000m² hiện do ông T3 đang quản lý, yêu cầu chia công quản lý gìn giữ, công chăm sóc nuôi dưỡng, ma chay mai táng phí cho cụ M và cụ Đ2.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Á, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Thị Kim H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Á, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Thị Kim H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Đ2.

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn T2 về việc công nhận di sản của cụ Đ2 là thuộc quyền sở hữu, quản lý sử dụng của ông T2; chấp nhận một phần yêu cầu trả chi phí bơm cát; chấp nhận yêu cầu buộc các hàng thừa kế trả số tiền ông T2 đã trả Ngân hàng thay cho cụ M là 13.048.000 đồng.

4/ Xác định di sản của cụ M $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung với cụ Đ2 là diện tích 2.050,5m², thửa 815, tờ bản đồ số 04, nằm trong tổng diện tích 4.101m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943 QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 ngày 18/10/2002.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim H1 ký phần thừa kế của cụ M diện tích 224,8m² (theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022 của Công ty TNHH T10) và được sử dụng lối đi theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022 (kèm theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim Hoàng ký p thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim O ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim Á (giao những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1) ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn T2 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng ký phần thừa kế bằng hiện vật của bà Á, H, O diện tích 559,2m².

- Ông T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim Hoàng ký p thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Ông T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim O ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Ông T2 có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1 ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T2 quyền sở hữu quản lý sử dụng ký phần thừa kế của cụ Đ2, ông D1, Đ1, T5, tạm quản lý ký phần của ông T3 và ký phần thừa kế của mình, ký phần tôn tạo làm nâng giá trị bằng hiện vật tổng diện tích 1.304,8m².

5/ Công nhận ông Nguyễn Văn T2 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt ½ tài sản cụ Đ2 là diện tích 2.050,5m², thửa 815, tờ bản đồ số 04, nằm trong tổng diện tích 4.101m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943 QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 ngày 18/10/2002.

6/ Ông T2 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt ký phần thừa kế của cụ Đ2, ông D1, Đ1, T5, tạm quản lý ký phần của ông T3 và ký phần thừa kế của mình, ký phần tôn tạo làm nâng giá trị bằng hiện vật tổng diện tích 1.304,8m², 559,2m² ký phần thừa kế bằng hiện vật của bà H, Á, O và 2.050,5m² tài sản của cụ Đ2, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943 QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 ngày 18/10/2002.

7/ Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền 1.304.800 đồng ông T2 đã thực hiện nghĩa vụ cho cụ M.

- Bà Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Kim O mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền 1.304.800 đồng ông T2 đã thực hiện nghĩa vụ cho cụ M.

Kể từ ngày người được thi hành án phần tiền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8/ Bà H1 và ông T2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi, điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/8/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1 kháng cáo một phần án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm vì các bà không đồng ý chia cho ông T2 một phần công sức, xin nhận thừa kế bằng hiện vật và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T2.

Ngày 04/8/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị sửa án sơ thẩm, vì giá trị đất cao, bà H1 nhận phần đất không đúng, không có lối đi vào đất và đi nhờ qua phần đất của ông và không xem xét công sức giữ gìn của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1 rút lại toàn bộ kháng cáo và ông Nguyễn Văn T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Đ đại diện cho ông T2 đề nghị hủy án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không phải di sản thừa kế của cụ M và cụ Đ2. Bà H1 phải tháo dỡ nhà bàn giao cho ông T2.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Ông T2 kháng cáo toàn bộ bản án. Bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1 rút toàn bộ kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1.

Xét kháng cáo của ông T2 thì tài sản các bên tranh chấp của cụ Đ2 và cụ M để lại, cấp đất cho ông T2 không có ý kiến của cụ M. Cụ Đ2 định đoạt toàn bộ phần đất cho ông T2 không có ý kiến của thừa kế của ông M là trái quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Đ2 sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản tranh chấp và $\frac{1}{2}$ chia 09 người theo quy định pháp luật. Bà H1 nhận hiện vật do xây nhà trên đất, các người khác không chia hiện vật được thì nhận tiền. Các đương sự thống nhất kết quả định giá. Việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm đảm bảo quyền lợi của đương sự. Kháng cáo của ông T2 không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt và vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1 đã tự nguyện rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo. Việc rút kháng cáo của bà H, bà O và bà H1 là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của bà H, bà O và bà H1, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H, bà O và bà H1.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ M và cụ Đ2 đối với căn nhà. Bị đơn ông T2 rút một phần yêu cầu phản tố là không yêu cầu chia di sản của cụ M để lại là diện tích đất 1.000m² hiện do ông T3 đang quản lý và không yêu cầu chia công sức quản lý, gìn giữ, công chăm sóc, nuôi dưỡng, ma chay mai táng phí cho cụ M và cụ Đ2. Đây là sự tự nguyện của các nguyên đơn và bị đơn không trái với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản là căn nhà của cụ M và cụ Đ2, đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia diện tích đất 1.000m² hiện do ông T3 đang quản lý, yêu cầu chia công quản lý gìn giữ, công chăm sóc nuôi dưỡng, ma chay mai táng phí cho cụ M và cụ Đ2 là có căn cứ.

[3.2] Do ông T2 rút một phần yêu cầu phản tố là chia di sản của cụ M để lại là diện tích đất 1.000m² hiện do ông T3 đang quản lý, các bên đương sự không ai có tranh chấp đối với phần diện tích 2.500m² ông T3 được cấp quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không đưa những người kế thừa

quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Diệp Thị B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ.

[3.3] Ngày 21/9/2010, Tòa án nhân dân tỉnh tiền G kết hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh T tiến hành đo vẽ phân diện tích đất tranh chấp, nhưng sau đó ông Nguyễn Văn T2 khiếu nại không đồng ý với kết quả đo đạc trên, ông cho rằng giữa ông và hộ tứ cận có tranh chấp không thống nhất ranh, nhưng ông T2 không khởi kiện tranh chấp ranh và không đồng ý tiến hành đo đạc lại, Tòa án cũng đã lập biên bản giải thích các bên đương sự về việc đo đạc lại. Các bên đương sự không đồng ý với kết quả đo đạc và không đồng ý cho tiến hành đo đạc, cũng không yêu cầu tiến hành đo đạc lại. Tòa án cũng đã tiến hành đo đạc lại vào ngày 04/7/2012 nhưng không thể đo đạc được. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm lấy kết quả đo đạc ngày 21/9/2010 là căn cứ giải quyết vụ án là có căn cứ. Đối với kết quả định giá tài sản, tại phiên tòa sơ thẩm các bên đương sự thống nhất với kết quả định giá ngày 15/9/2009, 31/8/2012 về nhà và vật kiến trúc trên đất, đối với giá trị đất thống nhất theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá ngày 14/9/2022 của Công ty Cổ phần G1. Do đó, ông T2 kháng cáo cho rằng giá đất tính cao là không có cơ sở.

[3.4] Các bên đương sự cùng trình bày thống nhất cha mẹ các nguyên đơn, bị đơn tên Nguyễn Văn M (sinh năm 1927, chết năm 1998) và Phạm Thị Đ2 (sinh năm 1929, chết năm 2007). Cha mẹ các ông bà có 09 người con gồm:

1/ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1952;

2/ Nguyễn Quốc D1, sinh năm 1954;

3/ Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1956 (chết) – những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T5 gồm: Chồng là ông Trần Văn S và con là chị Trần Thị Ngọc C;

4/ Nguyễn Thị Kim Á, sinh năm 1959 (chết) – những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Á gồm: Các con Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1;

5/ Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1960;

6/ Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1961;

7/ Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1965;

8/ Nguyễn Quốc T3, sinh năm 1968;

9/ Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970.

Cha mẹ của cụ M và cụ Đ2 đã chết. Ngoài ra cụ M và cụ Đ2 chỉ có một vợ một chồng và không có con riêng, con nuôi nào khác.

Người thừa kế theo pháp luật của cụ M và cụ Đ2 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 gồm: Bà Á, ông Đ1, ông D1, bà T5, bà H, bà O, bà H1, ông T3 và ông T2. Bà T5 chết vào ngày 28/10/2018 trong lúc Tòa án đang giải quyết nên bà T5 được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ M và cụ

Đ2. Bà Á chết vào ngày 06/01/2023 trong lúc Tòa án đang giải quyết, nên bà Á được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ M và cụ Đ2.

Trong quá trình chung sống vợ chồng, cụ M và cụ Đ2 tạo lập được khối tài sản chung là phần đất có diện tích 9.101m^2 tại ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang và căn nhà trên đất. Năm 1978, cụ M cho ông Nguyễn Văn Đ1 một phần đất với diện tích 2.500m^2 . Đến năm 1990, cụ M tiếp tục cho ông Nguyễn Quốc T3 một phần đất khác cùng diện tích 2.500m^2 . Phần diện tích đất còn lại là 4.101m^2 do ông Nguyễn Văn T2 tạm thời đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện việc giao dịch với Ngân hàng và làm nghĩa vụ với Nhà nước.

Về di sản của cụ M, cụ Đ2 chết để lại theo quy định tại Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005: Các đương sự cùng trình bày thống nhất chỉ tranh chấp phần diện tích đất còn lại là 4.101m^2 (trong đó 3.981m^2 đất vườn, 120m^2 đất thô cư) do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích trên.

Phần diện tích đất 4.101m^2 là tài sản chung của vợ chồng cụ M và cụ Đ2. Năm 1998 cụ M chết, $\frac{1}{2}$ diện tích đất ($2.050,5\text{m}^2$) của cụ M trở thành di sản thừa kế của cụ M, cụ M chết không để lại di chúc, di sản của cụ M nếu có tranh chấp được chia theo pháp luật; còn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất ($2.050,5\text{m}^2$) là tài sản của cụ Đ2.

Tại Biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 04/9/2002 thể hiện ông Nguyễn Văn T2 được thừa kế 4.101m^2 đất hiện đang tranh chấp, biên bản có dấu lấn tay của cụ Phạm Thị Đ2, các nguyên đơn không đồng ý với dấu lấn tay của cụ Phạm Thị Đ2. Kết luận giám định số 1386 ngày 05/9/2013 của Phòng K – Công an tỉnh T thể hiện không giám định được do dấu vết mờ nhòe, không thể hiện được đặc điểm chung và đặc điểm riêng nên không đủ yếu tố tiến hành giám định truy nguyên đồng nhất. Ngoài ra, các nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh dấu lấn tay trong Biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 04/9/2002 không phải của cụ Đ2.

Căn cứ Biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ngày 04/9/2002, đến ngày 18/10/2002 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943/QSDD/số 2601/QĐUBHCG cho hộ ông Nguyễn Văn T2. Từ ngày 18/10/2002 đến ngày 01/11/2007 (ngày cụ Đ2 chết), trong khoảng thời gian còn sống, cụ Đ2 chung sống với ông T2 nhưng cụ Đ2 hoàn toàn không có ý kiến về việc ông T2 được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất $2.050,5\text{m}^2$ là tài sản của cụ Đ2 đã được cụ Đ2 định đoạt cho ông T2. Tuy nhiên, cụ Đ2 lại định đoạt hết toàn bộ diện tích 4.101m^2 trong đó có $\frac{1}{2}$ diện tích đất $2.050,5\text{m}^2$ của cụ M là vượt quá phạm vi định đoạt của mình, do đó $\frac{1}{2}$ diện tích đất $2.050,5\text{m}^2$ của cụ M trở thành di sản thừa kế của cụ M, cụ M chết không để lại di chúc, di sản của cụ M được chia theo pháp luật theo quy định tại Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.5] Ông T2 yêu cầu trả số tiền ông đã trả Ngân hàng thay cho cụ M là 13.048.000 đồng. Tại Khế ước vay tiền ngày 04/7/1997 thể hiện ông Nguyễn

Văn M có vay số tiền 7.000.000 của Ngân hàng N1, thời hạn vay là 36 tháng. Đến ngày 18/9/1998, cụ M chết, khi cụ chết cụ M chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả số tiền vốn vay và tiền lãi cho Ngân hàng. Đến năm 2002, ông T2 đã trả khoản tiền vốn vay và tiền lãi thay cho cụ M tổng cộng là 13.048.000 đồng, đây là nghĩa vụ của cụ M nhưng do cụ M đã chết nên ông T2 đã đứng ra thực hiện thay nghĩa vụ của cụ M. Nay ông T2 phản tố yêu cầu những người thừa kế của cụ M phải trả lại số tiền 13.048.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005. Các nguyên đơn cũng đồng ý trả số tiền ông T2 đã thực hiện nghĩa vụ thay cho cụ M. Hàng thừa kế của cụ M là 10 người, 13.048.000 đồng : 10 = 1.304.800 đồng như vậy mỗi kỷ phần thừa kế phải có nghĩa vụ trả số tiền 1.304.800 đồng lại cho ông T2.

[3.6] Ông T2 yêu cầu trả chi phí ông đã bơm cát cải tạo diện tích đất 4.101m² với số tiền 250.000.000 đồng. Xét hai Hợp đồng bơm cát năm 2012 ông T2 nộp không thể hiện ngày tháng san lấp mặt bằng tổng diện tích 4.000m², trong phần diện tích trên thì có căn nhà ông T2 cất mới nên cao hơn phần diện tích đất vườn còn lại, do đó không xác định được cụ thể phần bơm cát lên nền cất nhà là bao nhiêu, còn lại là bao nhiêu và trong phần diện tích 4.101m² có ½ là tài sản của cụ Đ2 đã định đoạt cho ông T2. Phần ½ diện tích đất 2.050,5m² di sản của cụ M không tính được cụ thể công tôn tạo là bao nhiêu, nhưng thực tế ông T2 là người đang quản lý sử dụng và trong quá trình quản lý, sử dụng ông T2 đã có bơm cát, cải tạo, trồng cây nên mới có giá trị thực tế định giá như hiện nay. Do đó để xem xét công sức ông T2 bơm cát, cải tạo làm nâng giá trị đất Tòa án cấp sơ thẩm đã tính bằng 01 kỷ phần thừa kế của cụ M. Ông T2 kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa tính công sức là không đúng.

[3.7] Phần di sản của cụ M là ½ khối tài sản chung với cụ Đ2 có diện tích 2.050,5m² nằm trong thửa 815, tờ bản đồ số 04, tổng diện tích 4.101m² hiện do ông T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia thừa kế theo pháp luật cho 11 kỷ phần, trong đó 10 kỷ phần thừa kế theo hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: cụ Đ2, bà Á, ông Đ1, ông D1, bà T5, bà H, bà O, bà H1, ông T3, ông T2 và 01 kỷ phần bơm cát, cải tạo làm nâng giá trị đất.

Diện tích 2.050,5m² : 11 = 186,4m² mỗi kỷ phần.

Trên phần diện tích 4.101m² nằm trong thửa 815, tờ bản đồ số 04 hiện có căn nhà do bà H1 xây cất, quản lý, sử dụng nên chia cho bà H1 được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Phần đất bà H1 cất nhà có diện tích theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022 của Công ty TNHH T10 là 224,8m², kỷ phần thừa kế của bà H1 được nhận là 186,4m², thực tế bà H1 quản lý, sử dụng diện tích nhiều hơn kỷ phần thừa kế của mình được nhận là 38,4m². Tuy nhiên diện tích theo bản đồ hiện trạng ngày 21/9/2010 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh T là 4.553,8m², do đó chia cho bà H1 diện tích 224,8m² thì phần chênh lệch cũng nằm trong phần diện tích đất dư thực tế và để giữ ổn định căn nhà mà bà H1 hiện đang quản lý sử dụng, bà H1 được sử dụng lối đi theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022 để đi vào đất. Đối với yêu cầu của ông T2 yêu cầu bà H1 dỡ nhà trả đất là không có căn cứ để chấp nhận vì bà H1 đã cất nhà ở ổn định từ

trước khi tranh chấp năm 2009 cho đến nay và hiện nay bà H1 không có nơi ở nào khác.

Đối với kỷ phần thừa kế của cụ Đ2, khi còn sống cụ Đ2 đã định đoạt cho ông T2 nên giao kỷ phần thừa kế của cụ Đ2 cho ông T2. Đối với kỷ phần thừa kế của ông Đ1, ông D1, bà T5 có ý kiến là tặng cho lại cho ông T2. Đây là sự định đoạt của các đương sự và không trái với quy định của pháp luật nên giao kỷ phần thừa kế của ông Đ1, ông D1, bà T5 cho ông T2 được quyền sở hữu, quản lý sử dụng. Ông T3 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, do đó đối với kỷ phần thừa kế của ông T3 tạm giao cho ông Thanh quản lý sử dụng.

Đối với kỷ phần thừa kế của bà Á, hiện nay bà Á đã chết nên giao cho những người thừa kế của bà Á gồm chị Nguyễn Thị Anh T, chị Nguyễn Thị Kim D và chị Nguyễn Thị Thanh T1.

Đối với kỷ phần thừa kế của bà Á, bà H, bà O mỗi người được nhận diện tích $186,4m^2$, nếu chia bằng hiện vật thì diện tích nhỏ, đất nông nghiệp diện tích nhỏ không thể sử dụng đúng mục đích và trên diện tích $4.101m^2$ hiện nay có ba ngôi nhà, khu mô mã nằm ở nhiều vị trí, nên không thể chia được bằng hiện vật. Do đó, đối với kỷ phần thừa kế của bà Á, H, O chia bằng giá trị, giao cho ông Thanh quản lý sở hữu bằng hiện vật, ông T2 có nghĩa vụ chia lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của bà Á, bà H, bà O. Theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá ngày 14/9/2022 của Công ty Cổ phần G1 giá 745.000 đồng/ m^2 .

Mỗi kỷ phần thừa kế là $186,4m^2 \times 745.000$ đồng = $138.868.000$ đồng.

Ông T2 có nghĩa vụ chia lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của bà Á, bà H, bà O mỗi kỷ phần số tiền $138.868.000$ đồng.

Ông T2 được quyền sở hữu quản lý sử dụng kỷ phần thừa kế của cụ Đ2, ông D1, ông Đ1, bà T5, tạm quản lý kỷ phần của ông T3 và kỷ phần thừa kế của mình, kỷ phần tôn tạo làm nâng giá trị bằng hiện vật tổng diện tích $1.304,8m^2$; $559,2m^2$ kỷ phần thừa kế bằng hiện vật của bà H, bà Á, bà O và $2.050,5m^2$ tài sản của cụ Đ2, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943 QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 ngày 18/10/2002.

Bà H1 và ông T2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi, điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi phí tố tụng: Các đương sự đã thực hiện xong. Về tên của cơ quan Thi hành án về hoàn án phí Tòa án cấp sơ thẩm ghi không chính xác nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho đúng là Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ y án sơ thẩm.

Ý Kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các nội dung khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do y án nên ông T2 phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 634, 637, 674, 675, 676 và Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, các Điều 609, 614, 623 và Điều 649 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 35, 37, 147, 157, 165, 217, 227, 228, 244, 289 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận việc rút kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1.

Không chấp nhận việc kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang:

I. 1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản là căn nhà của cụ M và cụ Đ2; đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia diện tích đất 1.000m² hiện do ông T3 đang quản lý, yêu cầu chia công quản lý gìn giữ, công chăm sóc nuôi dưỡng, ma chay mai táng phí cho cụ M và cụ Đ2.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Á, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Thị Kim H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Á, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim O, Nguyễn Thị Kim H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Đ2.

3/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn T2 về việc công nhận di sản của cụ Đ2 là thuộc quyền sở hữu, quản lý sử dụng của ông T2; chấp nhận một phần yêu cầu trả chi phí bơm cát; chấp nhận yêu cầu buộc các hàng thừa kế trả số tiền ông T2 đã trả Ngân hàng thay cho cụ M là 13.048.000 đồng.

4/ Xác định di sản của cụ M $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung với cụ Đ2 là diện tích 2.050,5m², thửa 815, tờ bản đồ số 04, nằm trong tổng diện tích 4.101m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943 QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 ngày 18/10/2002.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim H1 ký phần thừa kế của cụ M diện tích 224,8m² (theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022 của Công ty TNHH T10) và được sử dụng lối đi theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022 (kèm theo biên bản đo đạc ngày 23/12/2022).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim Hoàng ký p thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim O ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Kim Á (giao những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1) ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn T2 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng ký phần thừa kế bằng hiện vật của bà Á, H, O diện tích 559,2m².

- Ông T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim Hoàng ký p thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Ông T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim O ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

- Ông T2 có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1 ký phần thừa kế của cụ M bằng giá trị số tiền 138.868.000 đồng.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T2 quyền sở hữu quản lý sử dụng ký phần thừa kế của cụ Đ2, ông D1, Đ1, T5, tạm quản lý ký phần của ông T3 và ký phần thừa kế của mình, ký phần tôn tạo làm nâng giá trị bằng hiện vật tổng diện tích 1.304,8m².

5/ Công nhận ông Nguyễn Văn T2 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt $\frac{1}{2}$ tài sản cụ Đ2 là diện tích 2.050,5m², thửa 815, tờ bản đồ số 04, nằm trong tổng diện tích 4.101m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943 QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 ngày 18/10/2002.

6/ Ông T2 được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt ký phần thừa kế của cụ Đ2, ông D1, Đ1, T5, tạm quản lý ký phần của ông T3 và ký phần thừa kế của mình, ký phần tôn tạo làm nâng giá trị bằng hiện vật tổng diện tích 1.304,8m², 559,2m² ký phần thừa kế bằng hiện vật của bà H, Á, O và 2.050,5m² tài sản của cụ Đ2, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02943

QSDĐ/số 2601/QĐUBHCG do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 ngày 18/10/2002.

7/ Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền 1.304.800 đồng ông T2 đã thực hiện nghĩa vụ cho cụ M.

- Bà Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Thị Kim O mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền 1.304.800 đồng ông T2 đã thực hiện nghĩa vụ cho cụ M.

Kể từ ngày người được thi hành án phân tiền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8/ Bà H1 và ông T2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi, điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

II/ Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim O và bà Nguyễn Thị Kim H1.

H2 lại bà Nguyễn Thị Kim H 100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 017308 ngày 10/4/2008 của Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H2 lại bà Nguyễn Thị Kim O 100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 017305 ngày 10/4/2008 của Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H2 lại bà Nguyễn Thị Kim H1 100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 017307 ngày 10/4/2008 của Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim Á là chị Nguyễn Thị Anh T, Nguyễn Thị Kim D, Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu 6.943.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 100.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 017306 ngày 10/4/2008 của Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 36.996.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 007337 ngày 07/9/2010 của và 6.131.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000248 ngày 21/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T2 phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm nộp án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008861 ngày 04/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Đường sự;
- Lưu (An - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương